



máo zhān

毛毡

noun · felt (material)

Example Sentences

zhè kuài máo zhān hěn hòu
这块毛毡很厚。

This piece of felt is very thick.

tā yòng máo zhān zuò le yī dǐng mào zi
他用毛毡做了一顶帽子。

He made a hat out of felt.

máo zhān cháng yòng yú zhì zuò zhuō diàn hé gōng yì pǐn
毛毡常用于制作桌垫和工艺品。

Felt is often used to make table mats and crafts.

Trace each character, then write the word on your own.

毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛														
毡	毡	毡	毡	毡	毡	毡	毡	毡	毡	毡	毡									
毡																				